



**SÁU MƯỜI NĂM NHÌN LẠI.
«CHIẾN DỊCH VƯỢT
ĐẾN TỰ DO» - 1954 ***

«Bài viết này để tưởng nhớ hàng triệu đồng bào đã chết vì Cộng Sản, cũng để ghi nhớ và tỏ lòng tri ân với những người đã mang tâm sức của mình, giúp đỡ người dân Việt Nam trốn khỏi CS, trong cuộc di cư 1954 – 1955 từ Bắc vào Nam Việt Nam»

BDQ Đỗ Như Quyên

o O o

«Năm Đánh Một Không Chột Cũng Què».

Ngày 7 tháng 5 năm 1954, sau 55 ngày đêm bị bao vây, bị đủ thứ đạn pháo vùi dập, rồi liên tiếp bị VC dùng chiến thuật biển người, cuối cùng căn cứ Điện Biên Phủ của quân đội Pháp phải chịu thất thủ. Lính Pháp tuy chịu thua nhưng họ không treo cờ trắng đầu hàng.

Những kẻ chỉ huy trực tiếp trận đánh này không phải là cán bộ cộng sản gốc Việt, mà là các tướng của Trung Cộng như:

Vi Quốc Thanh, Trần Canh, Mai Gia Sinh, Mã Tây Phu, Đặng Nhất Phần... do Lã Quý Ba -Đặc Sứ của Mao Trạch Đông cạnh đảng CSVN, Trưởng Đoàn Cố Vấn «Chí Nguyên Quân» kiêm Tư Lệnh Mặt Trận Điện Biên Phủ- làm trưởng đoàn

Ngoài ra, còn có khoảng 6.000 «Chí Nguyên Quân» khác của Trung Cộng trực tiếp hay gián tiếp tham dự vào trận đánh này. Họ giữ các vai trò trọng yếu về chính trị, quân sự ở cấp tiểu đoàn, trung đoàn và sư đoàn của Cộng Sản Việt Nam, trong lãnh vực chuyên môn như pháo binh, truyền tin, quân y hoặc là tài xế. Họ có mặt trong các đoàn xe vận tải từ biên giới chở đạn dược, thực phẩm tới thẳng chiến trường Điện Biên Phủ.

Nói tóm lại, cái gọi là «chiến thắng» Điện Biên Phủ thật ra chỉ là lối đánh giặc «lấy thịt đè người», mà cán bộ của Trung Cộng và Việt Cộng dùng xác người Việt Nam đè bẹp người Pháp một cách không thương xót. Còn các người như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, v.v là những con cờ bung xung nhận lệnh và chạy vòng ngoài. Họ chỉ có bổn phận đôn đốc tinh thần binh sĩ ở các đơn vị người Việt mà thôi!

Nước Việt Chia Hai - Tây Đi Về Pháp.

Một ngày sau biến cố Điện Biên Phủ, một hội nghị quốc tế về vùng Đông Dương thuộc Pháp, nơi có ba nước Việt -Cambodge -Lào, được tổ chức ở thành phố Geneva, Thụy Sĩ. Phái đoàn đại diện các nước đến tham dự có:

(1) Quốc Gia Việt Nam, do Tổng Trưởng Ngoại Giao Nguyễn Quốc Định dẫn đầu (sau đó là ông Nguyễn Trung Vinh. Tới ngày 7/7/1954, ông Trần Văn Đỗ thay làm trưởng đoàn).

(2) Ngoài phái đoàn của CSBV còn có đại diện của 7 nước,

như sau: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Lào, Cam Bốt, Nga Sô, Trung Cộng.

Hai đại diện Anh và Nga làm đồng chủ tịch hội nghị.

(Hội Nghị Quốc Tế về vấn đề Đại Hàn và vùng Đông Pháp thật ra đã mở màn ở Geneva, Thụy Sĩ từ ngày 26/4/1954 với đại diện năm nước tham dự: Mỹ, Pháp, Anh, Nga, Trung Cộng. Chương trình nghị sự là một ngày luận về Đại Hàn, một ngày bàn về vùng Đông Pháp. Nhưng vì vấn đề Đại Hàn dù sao cũng có «lệnh ngưng bắn» (cho tới lúc đó vẫn còn) đã tạm giải quyết, người ta mới đem vấn đề Đông Pháp ra thảo luận thường xuyên hơn. Lúc đó hội nghị mới quyết định mời thêm đại diện của Quốc Gia và Cộng Sản Việt Nam, đại diện Lào và Cam Bốt cùng tham dự chính thức. Hội Nghị Quốc Tế về Đông Pháp bắt đầu từ ngày 8/5 nhưng tới ngày 20/6/1954 thì bị đình trệ. Ngày 10/7 mới họp lại và kết thúc lúc 1 giờ sáng ngày 21/7/1954).

Sau hơn hai tháng họp hành, vài lần tưởng như bế tắc vì sự đòi hỏi, lấn lướt quá đáng của Nga Sô, Cộng Sản Bắc Việt, Trung Cộng, cuối cùng thì bản «Hiệp Định Đình Chiến» ở Đông Pháp cũng vẫn bị ký dù đại diện Quốc Gia Việt Nam và Hoa Kỳ phản đối. Tổng Trưởng Ngoại Giao Trần Văn Đỗ tuyên bố chính phủ ông không đồng ý trước những áp đặt của các cường quốc trong hội nghị. Người dân Việt Nam sẽ không chấp nhận chuyện đất nước bị cắt chia.)

Trong bản «Hiệp Định Đình Chiến» có những quy định, như sau:

1. Việt Nam bị chia làm hai phần lãnh thổ tại vĩ tuyến 17. Hướng Nam thuộc Quốc Gia Việt Nam, phía Bắc vĩ tuyến là của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (Việt Cộng).

Sông Bến Hải (nơi có vị trí gần nhất từ vĩ tuyến 17) tỉnh Quảng Trị được chọn làm ranh giới giữa hai miền. Kể từ ngày 14/8/1954, các hoạt động quân sự dọc theo con sông này, tính từ cửa sông lên tới làng B>ohosu ở biên giới Việt –

Lào, đều bị cấm. Khu “phi quân sự” là khu vực từ Bắc xuống Nam cách sông Bến Hải 5 km về mỗi bên. Quốc Lộ 1 Nam - Bắc đến ngay giữa cầu Hiền Lương trên sông Bến Hải sẽ được sơn một vạch trắng nằm ngang cầu (1*).

2. Thời gian ngưng bắn toàn miền Bắc là 8 giờ sáng ngày 27/7/1954, miền Trung 8 giờ sáng 1/8/1954, và miền Nam lúc 8 giờ sáng ngày 11/8/1954.

3. Dân chúng có 300 ngày được «tự do di chuyển», được quyền chọn lựa nơi cư trú mà không bị cấm cản, hạn chót là ngày 18/5/1955.

4. Những đơn vị quân sự, hành chính của các bên có từ 80 đến 300 ngày phải triệt thoái và tập trung ở từng địa điểm đã được thoả thuận.

5. Riêng khu vực Hà Nội và vùng phụ cận chỉ có 80 ngày được «tự do di chuyển». Thời hạn chót ở Hà Nội là ngày 9/10/1954; Hải Dương 100 ngày; Đồng Tháp Mười 100 ngày; Cà Mau 200 ngày; Hải Phòng và miền Trung 300 ngày.

6. Một Ủy Ban Quốc Tế về Giám Sát và Kiểm Soát (ICSC) đình chỉ chiến sự ở Đông Pháp được thành lập với 3 ủy viên là Ấn Độ, Ba Lan, và Canada (năm 1973, Ấn Độ tuyên bố bản «Hiệp Định Đình Chiến» Geneva 1954 chỉ là mớ giấy lộn nên họ rút ra khỏi ủy ban ICSC, vì thế Nam Dương được đưa vô thay thế).

Ngày 5/8/1954, phía Pháp bắt đầu tổ chức đưa người vào Nam bằng đường hàng không ở Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, bằng đường biển tại Hải Phòng, Uông Bí v.v. Số người được đưa đi vào lúc này phần đông là những nhân viên hành chính người Việt, người Pháp và thân nhân của họ, hoặc những gia đình giàu có ở Hà Nội.

(Tới ngày 20/9. phía Pháp đã huy động hầu hết máy bay vận tải quân sự mà họ có ở Đông Pháp. Đồng thời, họ cũng trưng dụng các máy bay hàng không dân sự vào việc chuyển người. Tuy nhiên, dù cố hết sức mình, phía Pháp vẫn không đủ

khả năng đáp ứng vai trò chuyển vận vì số người muốn vào miền Nam mỗi lúc thêm đông, vì thế Pháp phải nhờ phía Mỹ giúp sức)

Con Thuyền Quốc Gia Giữa Con Bão Và Người Thuyền Trưởng Xuất Chúng.

Trong khi hội nghị Geneva đang diễn ra, ngày 18/6/1954 ông Bảo Đại, Quốc Trưởng, chỉ định ông Ngô Đình Diệm làm thủ tướng, thế ông Nguyễn Phúc Bửu Lộc (Sắc Lệnh 038/SL/QT). Ông Ngô Đình Diệm về đến Sài Gòn ngày 26/6. Chỉ năm ngày sau khi về đến Saigon ngày 26/6, ông Diệm ra Hà Nội vì



Tàu USS Bayfield neo tại cảng Saigon, 1954.

muốn đích thân quan sát và tìm hiểu tình hình thực tế ở miền Bắc, nhất là vấn đề người di cư. Ông trở về Sài Gòn để tìm người cho nội các mới, rồi tuyên bố thành lập chính phủ vào ngày 5/7/1954.

Đúng lúc này, chính phủ mới của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm phải đối diện với những bất lợi trước mắt như vấn đề giáo phái, sự lộng hành của lực lượng Bình Xuyên, do Pháp cố tình tạo ra những mầm mống chống đối. Điển hình là vụ tướng Nguyễn Văn Hinh bất tuân lệnh chính phủ, trong khi hàng trăm ngàn người ở miền Bắc đang chờ đợi được di cư vào

miền Nam v.v.

Ngày 5/8/1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, đã gửi đến Tổng Thống Mỹ Dwight D. Eisenhower một bức thư qua trung gian Đại Sứ Donald R. Heath và Trung Tướng John «Iron Mike» O»Daniel, Tư Lệnh Đoàn Cố Vấn Yểm Trợ Quân Sự - Đông Dương, MAAG - I (2*), sẽ ghi tắt là MAAG. Trong thư, ông Diệm khẩn thiết yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ và quốc tế giúp Việt Nam phương tiện vận chuyển người di cư, cũng như viện trợ nhân đạo cho những người mới vào Nam. Bức thư này của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm được tổng thống và chính phủ Mỹ đáp ứng nhanh chóng và rất tận tình.

Ngày 9/8/1954, chính phủ Quốc Gia Việt Nam cho thành lập Phủ Tổng Ủy Di Cư - Tỵ Nạn (Nghị Định số ND/111/TTP/- VP) với ba nha đại diện ở ba miền.

Ngày 7/8/1954, Đô Đốc Robert B. Carney, Tham Mưu Trưởng Hành Quân/ Hải Quân Hoa Kỳ chỉ thị đến Tổng Tư Lệnh Thái Bình Dương kiêm Tư Lệnh Hạm Đội Thái Bình Dương, Đô Đốc Felix B. Stump's, chuẩn bị lực lượng cho một hoạt động quy mô trên biển để vận chuyển người từ miền Bắc Việt Nam.

Ngày 12/8/1954, Phó Đô Đốc Alfred M. Pride, Tư Lệnh Hạm Đội 7 cho phổ biến Lệnh Hành Quân của “Chiến Dịch Vượt Đến Tự Do” cùng với sự thành lập Lực Lượng Hải Quân Đặc Nhiệm 90 do Đề Đốc Lorenzo S. Sabin làm Tư Lệnh (TF 90).

Ngoài Ban Tham Mưu của Lực Lượng TF 90, còn có Tư Lệnh Lực Lượng Hải Quân Mỹ ở Phi Luật Tân, Phó Đô Đốc Hugh H. Goodwin chịu trách nhiệm về yểm trợ và tiếp liệu.

«Chiến Dịch Vượt Đến Tự Do» bắt đầu ngày 18/8/1954 và kết thúc ngày 20/5/1955, với sự tham dự trực tiếp hay gián tiếp bởi của hơn 15.000 quân nhân các cấp của hải quân, không quân, và bộ binh, được coi là cuộc vận chuyển dân sự trên mặt biển lớn nhất trong lịch sử hải quân của Hoa Kỳ. Chiến

dịch này được tổ chức quy mô và chu đáo; được tính toán, sắp đặt, chuẩn bị thật hoàn hảo và được theo dõi, giám sát bởi bộ Quốc Phòng, chính phủ cũng như dân chúng Mỹ. Trên tất cả, sự hoạt động hữu hiệu của Lực Lượng TF 90 được sự yểm trợ tận lực của bốn cơ cấu quan trọng trong quân đội Mỹ:

- a. Công Tác Kỹ Thuật Đặc Biệt và Kinh Tế.
- b. Quản Trị các Chiến Dịch Ngoài Lãnh Thổ.
- c. Cục Vận Tải Quân Sự Đường Biển.
- d. Công Tác Hải Ngoại - Liên Bang.

Đề chuẩn bị cho chiến dịch, Đề Đốc Lorenzo S. Sabin yêu cầu Hạm Đội Thái Bình Dương tăng cường cho ông thêm một tàu chỉ huy thủy bộ (loại AGC), 8 tàu vận tải tác chiến (APA), 4 tàu vận tải xung kích (AKA), 4 tàu đổ bộ hạng trung (LSD), 4 tàu vận tải cao tốc (APD), 12 tàu đổ bộ chở quân cụ (LCU)...

Bộ Tư Lệnh của chiến dịch đặt trên Soái Hạm USS Estes, sẽ thả neo trong Vịnh Hạ Long. «Bộ Chỉ Huy - Tập Trung và Phân Phối» quân nhu, thực phẩm, dược phẩm, nhiên liệu, thư tín, trạm truyền tin liên lạc v.v thì đặt trong Vịnh Đà Nẵng cùng với bản doanh của Lực Lượng Yểm Trợ Tiếp Liệu - Tây Thái Bình Dương.

Đề Đốc Lorenzo S. Sabin còn ra lệnh chở từ căn cứ hải quân của Mỹ ở Yokosuka, Nhật Bản đến Vịnh Hạ Long 85.000 áo phao cấp cứu cá nhân, 85.000 chiếc chiếu, 700.000 đôi đũa, 40.000 chiếc xô đựng nước loại 10 lít, 15.000 tấn gạo (trong tổng số 150.000 tấn sau này cho toàn chiến dịch), 12.000 tấn cá khô, 600 kg muối, chở khẩn cấp từ Okinawa (đảo Xung Thành) tới Vịnh Hạ Long 600 và Sài Gòn 200 cái lều vải dã chiến quân đội (mỗi chiếc chứa được 120 người).

Cùng với sự giúp đỡ của hải quân Mỹ, quân đội Pháp, chính phủ Quốc Gia Việt Nam cũng ráo riết chuẩn bị theo khả năng của mình. Ngoài Phủ Tổng Ủy Di Cư - Tỵ Nạn, Ủy Ban Hỗ Trợ Định Cư (tư nhân) v.v thì ở Hải Phòng có «Ủy Ban Di

Tản Người Việt Nam Tỵ Nạn”.

Các Đội Y Tế Công Cộng cũng lần lượt lập ra, chuẩn bị phối hợp hoạt động ở các khu trại lều sẽ được dựng lên ngoài ô Hải Phòng, dọc theo Quốc Lộ 10 trên đường đi Hà Nội, trại xa nhất được dự trù cách Hải Phòng khoảng 20 km. Bộ Tư Lệnh MAAG cũng cử đến Hà Nội, Hải Phòng các sĩ quan liên lạc. Việc điều hành các trại sẽ do khoảng 20 quân nhân Mỹ các cấp và những ban đại diện người Việt cùng phối hợp hoạt động. Ngoài ra việc tiếp đón, hướng dẫn người mới đến sẽ được giúp sức bởi các cá nhân làm việc thiện nguyện từ những hiệp hội tư ở Việt Nam và quốc tế, thanh niên - học sinh, các vị đạo sư, linh mục, ni cô, sơ v.v.

Chính phủ quốc gia cũng kêu gọi cộng đồng quốc tế giúp đỡ cho người di cư. Những nước nhận lời trợ giúp bước đầu có Anh, Tây Đức, Ba Lan, Ý Đại Lợi, Đại Hàn, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), Nhật Bản, Phi Luật Tân, Úc đại Lợi, Tân Tây Lan v.v. Các tổ chức nhân đạo quốc tế cùng những hiệp hội tư nhân nhận lời đến Việt Nam góp một bàn tay có Quỹ Nhi Đồng Liên Hiệp Quốc UNICEF, Hồng Thập Tự Quốc Tế...

Ngày 18/8/1954, chiếc Soái Hạm Estes chở Ban Tham Muu của Đề Đốc Lorenzo S. Sabin cùng 9 tàu (vận tải) theo sau hộ tống đến thả neo trong Vịnh Hạ Long, cách Hải Phòng khoảng 20 km về hướng chính Đông. Trước đó ngày 15/8 đã có năm tàu vận tải loại dương vận hạm đến trước thả neo trong vịnh, mục đích để thăm dò mức độ an ninh trong, và chờ lệnh.

Những tàu hiện diện trong vịnh gồm có chiếc USS: Bay Field, Montague, Menard, Hickman County, Marine Adder, Cock, Bass, Begor, Balduck, Askari, Montrose, Diachenko, Skagit, v.v.

Sau bốn ngày tập trung thêm tàu thuyền và các nhu cầu cần thiết, ngày 22/8/1954 Lực Lượng TF 90 cho đổ bộ một trung đội công binh hải quân Ong Biển Seabees (3*) tại bán

đảo Đồ Sơn, ở Đông Nam thành phố Hải Phòng khoảng 21 km. Họ lên bờ như một tiền trạm lập đầu cầu, có nhiệm vụ ráp nối một bến đậu cho mấy chiếc loại nhỏ như LCPR; LCM.

Lúc những chú «Ong Biển» của hải quân Mỹ đang cặm cùi làm thì một ông Tây «Gà Gô» dắt hiến binh tới ngăn cản công việc. Ông yêu cầu họ dọn vật dụng và lên tàu rời bờ ngay, vì họ đang vi phạm vào bản Hiệp Định Đình Chiến! Sĩ quan liên lạc của Lực Lượng TF 90 ở Hải Phòng phân trần với phía Pháp rằng họ “đến để chuẩn bị đón người di cư theo yêu cầu từ phía Việt Nam”. Các viên chức Pháp rất lịch sự giải thích “rằng thì là”... trong bản hiệp định Geneva có ghi:.... «Cấm sự gia tăng lực lượng quân sự hoặc nhân viên quân sự của các bên hay sự có mặt của một quân đội ngoại quốc»....



Di cư vào Nam từ phi trường Cát Bi, Hải Phòng, 1954.

Trong lúc này, thành phố Hải Phòng đã có gần 150.000 người sống tạm bợ khắp nơi để chờ được lên tàu. Khi biết tin sự cản trở quá nguyên tắc của người Pháp, MAAG ở Sài Gòn trực tiếp gửi khuyến cáo tới Lực Lượng TF 90 là nên điều động đơn vị nêu trên tạm thời di chuyển đến ngoại ô hướng Tây Nam Hải Phòng. Tại đây họ sẽ khởi sự thiết lập một khu trại lều cho 15.000 người tạm trú. Toán công binh Ong Biển sau đó nhận lệnh từ Soái Hạm là chất đồ lên xe, trực chỉ hướng Tây Nam Hải Phòng. (Thật ra các viên chức Pháp

không thể làm gì được người Mỹ tại một bờ biển cách Hải Phòng 21 cây số!)

Sau khi đoàn xe của Ông Biễn tới được phía Nam Quốc Lộ 10, ngay ngoài ô Hải Phòng, phía Pháp đã gửi lời phản nản đến đại diện MAAG ở Hải Phòng. Ngày hôm sau, 23/8, toán Ông Biễn bắt đầu khai quang (những thửa ruộng đã được gặt) dành ra một bãi đậu xe, một khu vực chứa hàng, và dựng lên được 6 căn lều dã chiến. Ngày hôm sau nữa, mới sáng sớm thì toán Ông Biễn nhận được lệnh bỏ đồ để đó, tới bến cảng có tàu đón về đơn vị ở ngoài... vịnh Hạ Long. Về tới tàu họ mới biết có sự khiếu nại của người Pháp với đại diện ICSC tại Hải Phòng rằng:... «có sự xuất hiện của một đội quân nước ngoài cùng quân cụ của họ tại vùng lãnh thổ bị cấm, dựa theo bản hiệp định»... Thế rồi các bên đều giữ im lặng, ai cũng... «biết rồi... khổ lắm... nói mãi» với giấy và tờ. Đại diện ICSC thì khó giải thích với Pháp trong khi Ủy Ban Di Tản Người Việt Nam Tự Nạn có tiếng nói không đủ mạnh, và lẽ có bên nào đó có «bới bèo ra bọt» thì quả thật phía Mỹ «hình như» đã vi phạm vào quy định của bản hiệp định. Đây là chuyện tế nhị trong phạm trù nhân đạo cấp quốc tế, cả thế giới đang nhìn vào nên bên nào cũng làm thinh và chờ một giải pháp khôn khéo.

Thấy được sự lúng túng, chờ đợi của phía Pháp và đại diện ICSC ở Hải Phòng, ngày 26/8/1954 Lực Lượng TF 90 lần thứ hai cho đưa... Ông Biễn đồ... đồ nghề lên bán đảo Đồ Sơn. Lần này là một đơn vị cấp đại đội cùng với... xe ủi đất, xe xúc, xe ben, xe khoan giếng, xe vận tải GMC v.v rầm rộ rời tàu lên bờ. Tất cả «bình yên vô sự» trước những viên chức người Pháp và đại diện ICSC, nhờ biết che hoặc sơn lấp mấy chữ như U.S NAVY, các hình phù hiệu, số hiệu đơn vị v.v. Nói chung là giấu hết tất cả những “dấu vết” quân sự nơi các phương tiện quân cụ. Riêng quân nhân cũng tháo những huy hiệu, phù hiệu v.v đơn vị trên áo quần và không có vũ khí. Với cách ăn mặc như vậy, họ trông giống như công nhân dân sự hơn là hình dáng của người lính.

Trong vòng năm ngày tiếp theo, Ong Biển ACB 1 đã hoàn tất việc thiết lập trại tiếp cư thứ nhất ở Hải Phòng, giúp 15.000 người có nơi nương náu. Với 149 căn lều nằm theo từng lô và ngay hàng thẳng lối, nhìn rất yên bình, trại này được đặt tên là «Trại Ty Nạn Cái Đình» («Refugee Camp de la Pagode», lạ ở chỗ quanh khu vực trại chẳng có cái đình hay cái chùa nào cả). Từ đây, các trại lều tiếp đón và tạm trú, dành cho những người trốn khỏi cộng sản lần lượt được dựng lên dọc theo Quốc Lộ 10 Hà Nội - Hải Phòng, với những cái tên: Camp Shell; Camp Lạch Tray; Camp Cement; Camp Jardin des Enfants v.v.

Bén Di Và Bờ Đền Trên Đường Tim Tự Do.

Đầu tháng 9/1954, lúc các trại tiếp đón lần lượt được dựng lên và bắt đầu lo cho khoảng 90.000 người vừa mới đến, cũng là lúc các nguồn tiếp tế nhân đạo từ khắp nơi trên thế giới được gửi đến Việt Nam. Từ Châu Âu, Bắc Mỹ, Ấn Độ, Úc và Tân Tây Lan, Phi Luật Tân, Úc và Tân Tây Lan, Đài Loan, Okinawa, Yokosuka, Hawaii v.v..., các loại hàng cứu trợ được các ân nhân gửi đến nhiều nhất là gạo, thịt hộp, cá hộp,... Hãng thuốc tây Pfizer Company tại Brooklyn New York hiến tặng đợt đầu 50.000 vỉ thuốc viên Terramycin. Các đợt sau hãng này gửi tặng thêm hàng trăm ngàn viên thuốc các loại như Penicilin; Streptomycin; Magnamycin, v.v... Các phái đoàn của nhiều quốc gia cũng cử người đến quan sát cuộc sống ở trại để tìm hiểu thêm các nhu cầu. Những phái đoàn của chính phủ Việt Nam, Mỹ cũng thường xuyên lui tới thăm viếng, kể cả Đại Tướng Joseph Lawton Collins, Đặc Sứ Liên Bang Mỹ ở Việt Nam; Tư Lệnh MAAG Trung Tướng John O'Daniel v.v. Hải Phòng lúc này tràn ngập người tỵ nạn nhưng không còn ai sống vất vưởng ngoài lề đường như trước đó.

Lúc đến trại, mỗi người dù lớn hay nhỏ tuổi cũng được phát 600grams gạo cho mỗi ngày cùng với nhiều loại thực phẩm kèm theo. Việc nấu nướng thì tự túc vì hầu như gia đình nào lúc ra đi cũng mang theo soong nồi, riềng than, củi hoặc

dầu lửa cũng được cấp mỗi ngày.

Kể từ tháng 11/1954, người đến trại không ai ở lâu quá 3 tuần lễ sau khi đã được khám sức khoẻ, điền phiếu thủ tục hành chánh, lãnh quần áo, chăn mền, cắt tóc v.v. Mỗi trại có ký hiệu mẫu tự riêng, từng căn lều có số thứ tự và người ở trại ai cũng có thể ghi tên họ và nguyên quán của mình v.v. Tùy theo địa thế của các trại, có nơi được đào giếng để lấy nước, có nơi dùng máy bơm từ suối lên bồn chứa. Công binh Ong Biền cho dựng lên cao nhiều bồn cao su lớn, có thể chứa được 3.000 gallons nước. Nước trong các bồn sẽ được lọc, sát trùng rồi mới phân phối sử dụng. Trung bình mỗi ngày, có tới 12.000 gallons nước được cung cấp cho việc nấu ăn, uống, tắm ở mỗi trại. Riêng những căn lều của y tế thì đặc biệt khá lớn, có thể chứa được từ 300 tới 500 bệnh nhân nằm điều trị ngắn hạn. Nếu có người mang bệnh nan y hoặc quá trầm trọng, bệnh nhân sẽ được ưu tiên đưa đến bệnh viện Hải Phòng hay những bệnh viện hạm ngoài Vịnh Hạ Long. Các bệnh phổ biến nhất trong lớp người đến trại là sốt rét, đậu mùa, thương hàn, cảm ho, lở mắt, ghẻ nhọt ngoài da v.v.

Ở mỗi trại trung bình một ngày có gần 2.000 người xin khám bệnh. Hải quân Pháp ở Hải Phòng, được sự chấp thuận của Đô Đốc Jean Marie Querville, Tư Lệnh Hải Quân - Đông Pháp, đã nhường hẳn cho hải quân Mỹ dùng một trung tâm thí nghiệm khá lớn để tập trung phân tích, tìm bệnh từ các mẫu máu của người đến trại. Ngay cả phu nhân của vị đô đốc nêu trên, bà Querville cũng sốt sắng tham gia làm thiện nguyện ở bệnh viện Hải Phòng và thăm viếng các trại.

Một vị phụ nữ đáng kính khác cũng âm thầm làm việc nhân đức là bà Vũ Thị Ngãi, được mọi người ưu ái gọi là Madame Ngãi. Bà là người đích thân lặn lội đi tìm và nuôi dưỡng hàng trăm trẻ em bất hạnh ở Thanh Hoá, Nam Định, Hải Phòng,... rồi vô tới Sài Gòn sau này. Các em bà cu rưng hầu hết là trẻ mồ côi, lạc gia đình vì chiến cuộc, bị bỏ rơi vì tật nguyền v.v. Việc quản trị về y tế cho người di cư ở Hải Phòng

và các trại thì do Trung Tá Hải Quân, bác sĩ James Grindell đảm trách. Những bác sĩ hải quân thường trực ở các trại có Đại Úy Julius Amberson; Đại Úy William Cox; Đại Úy Sidney Britten,...

Trong hai tháng đầu hoạt động, trung bình mỗi ngày từng trại có từ 400 tới 600 người tìm đến. Về sau lên tới con số ngàn rồi chục ngàn. Có lúc nguyên cả một làng hàng ngàn người cũng tìm tới trại. Các trại đón tiếp vào khoảng tháng 10 về sau, mỗi nơi đông từ 12.000 đến 15.000 người.

Chuyến tàu thứ nhất, chiếc USS Menard (vận tải hạm), của hải quân Mỹ chở người di cư rời Vịnh Hạ Long ngày 17/8/1954, tàu này chở vào Sài Gòn 1924 người. Chuyến thứ hai ngày kế tiếp, chiếc USS Montrose mang theo được 2.100 người. Và còn nữa, .. còn rất nhiều người đến, và cũng còn rất nhiều tàu sẵn sàng chờ đưa những người không chấp nhận cộng sản vượt đến bến bờ tự do.

Đọc theo thêm bờ biển Việt Nam vào cuối năm 1954, có tới hàng trăm con tàu trực chỉ hai miền Nam - Bắc suốt ngày và đêm. Tàu ngược xuôi như những con thoi trên mặt nước. Trong vòng hai tuần đầu tháng 9 sau trận bão, các tàu Mỹ đã chuyển vận vào Nam được 47.000 người! Từ giai đoạn này trở đi, số người di cư được chuyển đôn dập tới Sài Gòn, ngày nào cũng có vài chiếc cập bến. Người đông tới mức làm các tổ chức lo đón tiếp làm việc không xuể, họ buộc phải báo cáo lên Phủ Tổng Ủy Di Cư - Ty Nạn về vấn đề này. Chính phủ Việt Nam sau đó thông báo với phía Mỹ, yêu cầu họ chỉ nên cho những tàu nào chở dưới 2.500 người mới được ghé Vũng Tàu hoặc Sài Gòn. Yêu cầu nêu trên chỉ tạm thời cho tới sau ngày 25/9/1954.

Ngày 9/10/1954, Pháp làm lễ hạ cờ tại Hà Nội, tập trung về Hải Phòng để rút toàn bộ khỏi miền Bắc Việt Nam. Ngày 12/ 12/ 1954, Mỹ đóng cửa Toà Lãnh Sự ở Hà Nội.

Lúc đến được các trại tạm cư ở Đà Nẵng, Sài Gòn, v.v,

đồng bào di cư được cấp 12 đồng cho mỗi ngày đôi với người lớn, trẻ em được 6 đồng, kèm theo thực phẩm cứu trợ và vật dụng cần thiết. Tới ngày 11/3/1955, cứ mỗi người mới đến, không phân biệt lứa tuổi sẽ được cấp một lần số tiền 800 đồng. Lúc tới nơi định cư chính thức, mỗi người sẽ được cấp một lần 3.000 đồng để tự túc làm nhà, không tính vào vật liệu được cung cấp, dụng cụ làm nông, các loại hạt giống, phân bón, giường, tủ, bàn ghế, chăn màn và thực phẩm cứu trợ được cung cấp đều đặn đến khi cuộc sống được ổn định.

Ở thành phố Đà Nẵng có những trại định cư như Thanh Bò; Đức Lợi; Tam Toà, xa hơn một chút thì Hội An v.v. Riêng ở thủ đô Sài Gòn và vùng phụ cận có khoảng 10 trại tiếp cư tạm thời được thiết lập ở Phú Thọ; Bình Đông 1; Bình Đông 2; Bình Đông 3; Bình Trị Đông; Bình Thới, khu vực cầu Nhị Thiên Đường; Bảo Hưng Thái; Rạch Dừa; Xuân Trường (Thủ Đức); Biên Hoà v.v. Đó là chưa tính nhiều địa điểm tiếp cư nhỏ hơn ở các trường học nội đô Sài Gòn, hoặc tại Gò Vấp; Thủ Dầu Một, khuôn viên Toà Hành Chánh tỉnh Gia Định, Hoà Khánh (Chợ Lớn), khuôn viên Sở Cứu Hoả Đô Thành trên đường Trần Hưng Đạo v.v. Từ những nơi tạm cư sau những ngày đầu di tản khỏi nanh vuốt cộng sản, đồng bào di cư sẽ được đưa đến lập nghiệp dài lâu trong 156 Khu Định Cư ở miền Nam; 65 khu ở miền Trung và 34 khu ở Cao Nguyên Trung Phần.

Đến cuối tháng 3/1955, các trại lều tạm trú ở Hải Phòng lần lượt tháo dỡ, số người tìm tới trại cũng giảm dần. Sang đầu tháng 4/1955, chỉ còn lại ba khu trại và khoảng 30.000 người đang chờ xuống tàu. Đến ngày 10/5/1955, tất cả các trại lều đều được tháo dỡ, người chờ xuống tàu còn khoảng 4.000. Số người này được đưa vào thành phố Hải Phòng tạm trú trong những khu vực do Pháp và Mỹ kiểm soát. Cùng lúc đó phía người Pháp ở Hải Phòng cũng giảm xuống còn khoảng 300 người. Những người này được lệnh gấp rút tháo dỡ và đem xuống tàu tất cả những gì hữu dụng, từ máy móc cho tới bàn

ghế, tủ, giường. Nói tóm lại là dọn sạch. Người Pháp quyết không chừa một thứ gì có giá trị lọt vào tay cộng sản.

Chuyến tàu chót của Lực Lượng TF 90, chiếc USS General A.W. Brewster, rời vịnh Hạ Long ngày 15/5/1955 cùng với 1.300 người. Chuyến tàu chở người di cư sau cùng của hải quân Pháp, chiếc Gascogne, rời Hải Phòng ngày 26/5/1955 với 888 người.

Tổng kết:

Trong Chiến Dịch Vượt Đến Tự Do, Lực Lượng Hải Quân Đặc Nhiệm 90 của Mỹ đã huy động được 114 tàu các loại, thực hiện được 109 chuyến xuôi Nam, chở được 310. 848 người, 68.757 tấn hàng các loại và 8.000 xe quân sự lẫn dân sự. Có 54 người qua đời trên tàu và được thủy táng. Có 184 em bé chào đời trên các chuyến tàu vào Nam.

Từ năm 1955 đến 1956, chính phủ Mỹ viện trợ Việt Nam 93 triệu Mỹ Kim để giúp chính phủ lo việc tái định cư cho đồng bào. Riêng công chúng Mỹ và các trường học, cũng tổ chức quyên góp được 11 triệu MK giúp đồng bào di cư.

Về phía Pháp: Không lâu sau ngày ký «Hiệp Định Đình Chiến», từ ngày 5/8/1954 người Pháp đã làm hết sức để vận chuyển vô Nam không những các nhân viên quân sự, hành chánh, công dân của họ, mà còn giúp đưa người dân miền Bắc thoát khỏi tay cộng sản, bằng máy bay và bằng tàu thủy. Lúc tàu hải quân Mỹ đến Vịnh Hạ Long thì hải quân Pháp cũng đã vận chuyển được nhiều ngàn người.

Phiá Pháp, đã phối hợp với hải quân Mỹ, xử dụng tối đa các loại tàu nhỏ đưa người di cư từ Hải Phòng ra chuyển lên tàu lớn của Mỹ, đồng thời cũng dùng tàu vận tải đưa người thẳng vào Nam. Dù trong thực tế, lực lượng hải quân của họ ở vùng Đông Pháp không có nhiều tàu loại lớn như Mỹ, nhưng họ vẫn cố gắng làm hết sức mình để giúp người di cư. Tàu của Pháp thực hiện được 388 chuyến xuôi Nam, vận chuyển được hơn 240.000 người. Máy bay Pháp ở Hà Nội, Nam Định,

Hải Phòng tính chung đã chở được khoảng 213.000 người với 4.280 chuyến bay, trong đó có 40.000 công dân Pháp, 4.000 người là các nhân viên hành chính.

Về sự giúp đỡ chuyên vận người bằng đường biển, các nước sau đây cũng có góp phần: Anh giúp được 2 chuyến, Cộng Hoà Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) được 2 chuyến, và tàu Ba Lan được 4 chuyến.

Năm 1957, chính phủ Việt Nam Cộng Hoà công bố có khoảng 928.152 người di cư vào miền Nam. Riêng số người được đưa vô bằng tàu thuỷ và máy bay có khoảng hơn 555.000. Những người tự túc tìm phương tiện ra đi có khoảng 110.000 người. Người Việt gốc Hoa ở các thành phố miền Bắc bỏ vào Nam khoảng hơn 15.000 người.

Ngược lại, toàn miền Nam chỉ có 4.358 người xin trở về miền Bắc. Phần đông số người này vào lập nghiệp ở miền Nam lúc Pháp tuyển mộ phu đồn điền hoặc cạo mủ cao su. Những con số dẫn trên thuộc về dân sự.

Về quân sự: Lính Quân Đội Quốc Gia hoặc trong quân đội Pháp (kể cả tù binh mới trao trả) vào được miền Nam 190.000 người, 33.000 người khác đi theo là gia đình hay thân nhân của số quân nhân vừa kể. Có khoảng 25.000 quân nhân và thân nhân đồng bào Nùng, Thái, Mèo v.v được vận chuyên vào Nam.

(còn tiếp)

*«OPERATION PASSAGE TO FREEDOM» - 1954

Những Ngôi Nhà Của Một Đời Người

Trần Mộng Tú

Chân Dung Tác Giả



- Sinh quán Hà Đông, Bắc Việt.
Lớn lên ở Hà Nội, Hải Phòng, và
Saigon.

- Trước năm 1975 làm việc
cho “Thông Tấn Hoa Kỳ - The
Associated Press”.

- Sang Mỹ 4/1975.

- Cộng tác với các báo văn học hải
ngoại từ 1975, hiện vẫn tiếp tục
làm thơ và viết văn cho các trang
mạng và báo giấy.

Hiện sống với gia đình ở Seattle. Có những lúc tôi hay lơ mơ nghĩ tới một điều không rõ rệt, một điều đưa mình tới một không gian ảo hay một thời gian đã mất hút. Khi nghĩ lơ mơ như thế, tôi không ý thức được rõ rệt mình vui hay buồn, hình như có một lần ranh rất mơ hồ như sợi tơ nhện, nó chùng xuống cong theo vông gió vào lúc buồn buồn, rồi lại bật lên nằm ngang một đường thẳng tắp, khi thấy hân hoan. Lạ lắm! Nó cho một vị ngọt đắng trong miệng như khi tôi uống thuốc Bắc. “Tiền cam, hậu khô, hậu cam cam”. Tôi nhớ lại câu nói ngày trước đó của ba tôi khi ông đưa cho tôi chén thuốc Bắc, vừa dỗ tôi uống vừa cắt nghĩa: Bắt đầu là ngòn ngọt, kế tiếp là đắng đắng, cuối cùng

là ngọt ngào. Quả thật, sau nhiều lần uống thuốc tôi đã quen với ngọt đắng của thuốc, đến không còn cần ngụm nước phải uống vội vàng ngay sau ngụm thuốc nữa. Nếu thật sự lần nào lơ mơ suy nghĩ cũng được như thế thì quả là hạnh phúc lắm rồi, không dám ao ước gì thêm.

Cuối năm là lúc tôi hay lơ mơ nhất, Giáng Sinh qua, Tết dương lịch hết tôi đang lo dọn dẹp nhà cửa, mua sắm cho những ngày Tết âm lịch sắp tới, tôi vừa làm việc, vừa để hồn lơ mơ vào một điều gì đó không rõ rệt, người Mỹ gọi những người như tôi là “*Day dreamer*”.

Dọn nhà, lau bụi bàn thờ, mang ảnh cha mẹ bày ra, lo hoa, lo nến đầy đủ, bất giác tôi nhớ đến chữ “*Nhà*”, tự hỏi: Không biết một đời người, ta đi qua bao nhiêu thành phố, ta sống trong bao nhiêu ngôi nhà nhỉ?

Người Mỹ có hai chữ nói về “*Nhà*” hay lắm. House (căn nhà) thì được xây bằng gạch, gỗ, xi măng. Home (mái ấm) thì chỉ cần tình thương và hiện diện bên nhau.

Có thể ta đang sống trong một căn nhà (house) to lớn sang trọng nhưng ta cô đơn và không có tình thương yêu thì căn nhà đó chẳng bao giờ được gọi là home, là mái ấm cả. Chữ Home đôi khi còn dùng cho quê hương, tổ quốc nữa: “*Homeland*” một chữ vừa gọi hình vừa đầy tình dân tộc. Nhớ nhà (homesick) là nhớ cái tổ ấm có những người thân yêu sống trong đó, chứ không nhớ cái nhà vô tri vô giác bằng gạch.

Người Việt mình chỉ dùng một chữ “*Nhà*” thôi nhưng trong câu nói thì rất rõ rệt.

Khi nói: “Tôi đang xây nhà.” Người nghe hình dung ngay trong đầu hình ảnh một ngôi nhà với gạch, ngói, xi măng, gỗ, sắt đang được hoàn thành.

Nhưng khi nghe: “Cuối năm rồi, nhớ nhà quá!” Thì biết ngay là người đó đang xa gia đình hay xa quê hương. Chữ *nhà* đó cho ta hình ảnh một mái ấm, có những người thân yêu trong đó hay cho ta niềm cảm thông ngay lập tức với một kẻ

xa quê hương xứ sở.

*Quê nhà xa lắc xa lơ đó
Trông lại tha hồ mây trắng bay*

(NB)

Cuối năm tôi đang “Homesick” Tôi đang nhớ nhà, nhớ nước, là nơi tôi đã xa gần bốn mươi năm. Tôi lơ mơ nhớ lại những căn nhà tôi đã đi qua: Căn nhà đầu tiên nhỏ lắm, nhưng rất ấm áp và đầy đủ. Nơi đó tôi không phải lo lắng âm lạnh, đói no. Tôi chỉ ăn và ngủ. Tất cả đã có mẹ tôi lo liệu, từ đi đứng, nằm ngồi. Mẹ ăn, tôi ăn, mẹ ngủ, tôi ngủ, mẹ đi, tôi đi, mẹ cười, tôi vui, mẹ khóc, tôi buồn... Thật đáng tiếc, tôi không thể ở lâu được trong ngôi nhà này, tôi chỉ cư ngụ ở đó một thời gian ngắn, chín tháng. Tôi phải dọn ra, để còn nhường chỗ cho em tôi dọn vào sau này. Căn nhà đó chính là cái dạ con của mẹ tôi, nơi trú ngụ an toàn nhất của đời mình.

Sau này khi tôi di tản từ Việt Nam sang Mỹ, tôi liên tưởng cái dạ con của mẹ cru mang tôi có một phần nào giống như trại tỵ nạn Camp Pendleton, tôi tới đó chờ chuyển tiếp vào một đời sống mới ở Mỹ, một nơi chốn xa lạ. Bụng mẹ cũng là nơi đón nhận tôi từ tinh cầu mơ hồ nào rơi xuống, lo cho tôi đầy đủ trước khi tôi bước vào những căn nhà lạ hoắc khác nhau của đời sống con người trên mặt đất. Khác chăng mẹ không bỏ tôi ngay sau khi tôi dọn ra, mẹ luôn đi theo bên cạnh tôi lo lắng, thương yêu, cho đến khi mẹ bắt buộc phải dọn một mình vào căn nhà cuối cùng của mẹ.

Khi tôi vừa đủ trí khôn để ý thức được sự đời đổi và tôi có thể nhớ đến ngày hôm nay, một phần qua trí nhớ mơ hồ, một phần qua lời kể của cha mẹ hay anh chị lớn hơn, thì bắt đầu một cuộc hành trình đời đổi.

Từ Hà Nội cha mẹ tôi mang các con chạy loạn về quê ngoại, làng Thanh Nga, tỉnh Thái Bình. Tôi nhớ được gánh trong hai cái thúng, chị tôi một đầu, tôi một đầu. Ở Thái Bình một thời gian, chúng tôi được xem tát ao, xem bắt cá, xem giã

gạo, đập thóc, được câu cá và chơi với trẻ em nhà quê thò lò mũi xanh. Cha tôi hay ra đình dạy học và dạy võ cho người làng.

Rời từ Thái Bình, lại chạy sang quê nội ở Nam Định, chúng tôi cũng qua hai ngôi nhà của họ hàng ở đây. Mấy tháng sau, từ Nam Định hồi cư về Hà Nội, ở Hà Nội được hai năm qua ba căn nhà, cha tôi là công chức bị thuyên chuyển xuống Hải Phòng, ở Hải Phòng bốn năm tiếp theo là cuộc di cư từ Bắc vào Nam.

Tôi ngồi lơ mơ nhớ lại, đếm trong đầu: từ lúc tôi ở trong ngôi nhà đầu tiên là bụng mẹ, cho đến lúc di cư vào Nam 1954, chưa được 9 tuổi, tôi đã ở qua chín ngôi nhà.

Năm 1954 tôi đã khá lớn, có thể tự nhớ những căn nhà mình đã dọn vào, dọn ra không cần nghe ai kể lại. Vào Sài Gòn bắt đầu tạm trú ngay trong sở Địa Chánh, nơi cha tôi làm việc ở đường Hai Bà Trưng, con đường ngay sau Bưu Điện Sài Gòn. Tôi đi học ở trường Hòa Bình thuộc nhà thờ Đức Bà. Được ít tháng, mẹ tôi thuê được nhà ở bên Thị Nghè. Gia đình tạm coi như yên ổn được vài năm. Chúng tôi ở Thị Nghè từ đó cho đến năm 1975. Nhưng trong thời gian dài đó gia đình tôi cũng mua, bán, thay đổi nhà thêm ba lần nữa, dù vẫn chỉ loanh quanh ở gần nhà thờ Thị Nghè.

Tôi sang Mỹ với cha mẹ già, từ Camp Pendleton, California, chúng tôi đi qua nhà người bảo trợ ở thành phố Encino; một tháng sau, tôi có việc làm dọn ra căn chung cư ở Los Angeles; lập gia đình, dọn nhà hai lần nữa; sanh đứa con đầu lòng, dọn sang nhà mới, mua ở Rosemead; rồi đổi nhà khác về Westcovina. Ở California được 13 năm, qua 7 căn nhà khác nhau. Chúng tôi lại dọn lên vùng tây bắc nước Mỹ, bang Washington cho gần quê nội bên chông ở Montana, để mỗi mùa hè có thể lái xe mười tiếng mang các con về thăm nội. May quá, ở Seattle từ mùa hè 1988 đến hôm nay, chúng tôi chỉ đổi nhà một lần. Từ thành phố Issaquah sang Bellevue cách

nhau có hai *exit* ở xa lộ.

Từ lúc rời căn nhà đầu tiên là bụng mẹ đi ra, ngấm lại thì tôi đã ở không biết bao nhiêu ngôi nhà, tôi không muốn đếm nữa. Tôi đi suốt từ miền Bắc đến miền Nam nước Việt, từ quê hương Việt Nam tới nước Hoa Kỳ. Nghĩ lại mà bàng hoàng. Sao mà đời đổi nhiều thế, sao đi xa thế nhỉ?

Những ngôi nhà tôi ở dài thời gian hay ngắn cũng đã cho tôi bao nhiêu là kỷ niệm. Ký ức đôi khi lấp lánh như được rắc



Một thuở đến trường

bằng kim nhũ, đôi khi long lanh như nước mắt. Những mái nhà từ quê đến tỉnh, từ nước Việt sang nước Mỹ. Khi thì mái lá, khi mái lợp tôn, khi mái lợp ngói, khi mái gỗ, đã cho tôi nghe bao tiếng mưa rơi mang âm điệu khác nhau và sự ẩm lạnh khác nhau của cả bốn mùa.

Dưới những mái nhà đó, bao nhiêu kỷ niệm từ thời thơ ấu, thuở bắt bướm, hái hoa. Có gặp gỡ, có hẹn hò. Có đêm nhìn hòa châu, có ngày nghe pháo kích. Khi trưởng thành biết yêu, biết nhớ, biết đau khổ và biết hạnh phúc phải trả bằng giá nào mới có. Mỗi lần dọn nhà, trước khi giao nhà cho người khác, quay lại nhìn căn nhà trống, nghĩ mình đã một thời sống dưới mái nhà này, cười, khóc trong những bức tường này. Gian bếp, buồng ngủ, mảnh vườn, mỗi nơi mang theo biết bao là dấu vết

của đời sống gia đình. Có căn nhà mình sống với cha mẹ ở đó, có căn là nơi mình đón những đứa con ra đời, có căn là nơi mình khóc tiễn đưa mẹ cha lần cuối. Khi dọn đi làm sao xóa được dấu tích thân yêu, tránh khỏi một chút ngậm ngùi.

Cứ mỗi lần dọn vào một nơi ở mới, dù là nhà thuê hay nhà mua, tôi thường mời linh mục đến làm phép nhà. Cầu xin cho gia đình mình bình an, cầu xin cho những người đã ở trong nhà đó trước khi chúng tôi dọn tới và cầu xin cả cho những người sẽ dọn vào sau chúng tôi: *“Nhất điền thiên vạn chủ.”* Làm sao tôi biết được đời sống nào, những con người sống trong căn nhà này trước tôi đã kinh qua và người đến ở đây, sau chúng tôi sẽ phải đối diện những gì.

Những căn nhà khác chi những toa tàu trong đời sống, mỗi sân ga ta xuống, mỗi toa tàu ta vịn leo lên, ta mang theo những gì, bỏ lại những gì? Hạnh phúc, đau khổ, tiếng cười, giọt lệ? Lên một toa tàu để xuống ở sân ga khác, nào ai biết được điều gì xảy ra trong chọn lựa ấy? Ta đã gặp và đã chia tay biết bao nhiêu người ở những trạm lên, xuống đó. Và người đồng hành với ta nữa. Có người gắn bó theo ta suốt cả một đời, cùng dọn ra, dọn vào trong những ngôi nhà ấm, lạnh đó. Có người ngoái trước, trông sau, bỗng băng khuâng thốt lên: “Lần này ta dọn vào đây chỉ có một mình à?”

*Ôi! Những kẻ tôi chỉ chào một bận,
Chân xa mau, lòng chưa kịp giao thân,
Trên đường tôi nếu trở lại vài lần,
Chắc ta đã yêu nhau rồi, - hẳn chứ...*

(Tình Nhớ -Huy Cận)

Rồi còn những người được coi là vô gia cư (homeless). Có bao giờ họ mơ ước có một mái ấm đủ vợ chồng con cái quây quần bên lò sưởi trong một tối mùa đông. Một thời nào đó, những người *homeless* này chắc cũng đã từng được hưởng hạnh phúc mái ấm gia đình.

Căn nhà cuối cùng của mỗi người nữa. Hình như ai đó

đang xây những lăng tẩm không kém gì vua chúa thời xa xưa, để dọn bộ xương của mình vào. Nhưng lại có những người từ chối cả một nắm mồ. Họ muốn rắc tro than mình lên núi hay thả vào lòng biển. Họ chọn ngôi nhà cuối cùng không có mái, không có bốn vách tường, để linh hồn được tự do tan biến vào thiên nhiên.

Nhưng ai biết được ngôi nhà cuối cùng của mình đã sở hữu trước có bảo đảm là mình được dọn vào hay không? Thiên tai có thể quét sạch, san bằng lăng tẩm đã xây. Chiến tranh có thể đẩy ta sang sinh sống ở một phần đất của quốc gia khác.

Thôi thì hãy đặt đời ta sống, chết, trong vòng gió của Thượng Đế.

Một người lính thi sĩ đã viết xuống một bài thơ về những ngôi nhà và chiến tranh như sau.

*Ở những ngôi nhà này
không còn gì cả
ngoài những mảnh vụn ký ức
Những người đã từng trò chuyện với tôi
không một ai sót lại
Nhưng trong trái tim tôi
Không một thánh giá của ai rơi mất
Trái tim tôi
một trú xứ thống khổ tràn đầy. (*)*

Tháng 12/2013

(*) Thơ Giuseppe Ungaretti- San Martino Del Carso: *by Giuseppe Ungaretti:Of these houses /nothing/ but/fragments of memory /Of all who/would talk with me/ not one remains. But in my heart/no one's cross is missing/My heart is/the most tormented country of all.*

Giuseppe Ungaretti (1888-1970)